

# Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện kinh tế vĩ mô khó khăn: kinh nghiệm quốc tế và những gợi ý cho Việt Nam

NGUYỄN VĂN LÊ

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

*Ở bất cứ nền kinh tế nào trên thế giới, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) luôn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp này vẫn vấp phải rất nhiều khó khăn như quy mô nhỏ, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ công nghệ lạc hậu, đặc biệt là thiếu vốn và khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh. Các DNNVV tại Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế dựa vào tín dụng (bank-based market), vai trò to lớn của nguồn tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển của DNNVV là không thể phủ nhận. Chính phủ Việt Nam và các ngân hàng thương mại (NHTM) đã và đang thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ khu vực doanh nghiệp này trong vấn đề tài chính. Tuy nhiên, do đặc trưng về quy mô và hoạt động sản xuất kinh doanh, các DNNVV vẫn thường xuyên vấp phải khó khăn trong quá trình tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, từ năm 2008, bắt nguồn từ những khó khăn của tình hình kinh tế thế giới nói chung cũng như những khó khăn nội tại của nền kinh tế Việt Nam nói riêng, môi trường kinh doanh của các DNNVV Việt Nam đã phải gánh chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Lạm phát cùng với lãi suất tăng cao, sức cầu giảm sút đã khiến một số lượng lớn các DNNVV Việt Nam lâm vào tình trạng khó khăn, phải thu hẹp sản xuất, thậm chí là ngừng hoạt động, phá sản. Bài viết tổng hợp kinh nghiệm của một số quốc gia thành công trong quá trình thúc đẩy tín dụng ngân hàng đối với DNNVV trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn, qua đó rút ra bài học trong quá trình phát triển hệ thống DNNVV tại Việt Nam.*



## 1. Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong điều kiện kinh tế vĩ mô khó khăn tại một số quốc gia

### 1.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

#### a. Bối cảnh

Từ đầu những năm 60, chính phủ Hàn Quốc đã lựa chọn chiến lược phát triển dựa trên xuất khẩu. Chiến lược phát triển này đã được chứng minh là chất xúc tác cho sự chuyển đổi đáng chú ý của nền kinh tế Hàn Quốc trong giai đoạn đó. Từ năm 1962, những doanh nghiệp lớn, điển hình là các tập đoàn gia đình (được gọi là Chaebols) là tâm điểm cho sự phát triển sản xuất, việc làm và tăng trưởng xuất khẩu cho kinh tế Hàn Quốc. Cũng vì vậy, trong giai đoạn này, tốc độ phát triển của khu vực DNNVV tại Hàn Quốc chỉ bằng một nửa so với các doanh nghiệp lớn cả về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, số lượng lao động và đóng góp vào GDP. Giai đoạn 1970, chính sách ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất vẫn tiếp tục dành lợi thế cho các doanh nghiệp lớn.

Tuy nhiên, từ cuối thập kỷ 70, các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ đã cho thấy sự phát triển đáng chú ý của mình trong những ngành nguyên liệu cơ bản. Thêm vào đó, đến đầu những năm 1980s, chính sách phát triển tập trung vào các doanh nghiệp lớn đã bộc lộ nhiều hạn chế dẫn đến sự mất cân bằng nghiêm trọng trong nền kinh tế về qui mô doanh nghiệp, các thành phần và khu vực kinh tế. Do đó, chính phủ nước này bắt đầu quan tâm đến sự phát triển của các DNNVV. Mặc dù vậy, khu vực DNNVV Hàn Quốc vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính, đặc biệt là tín dụng ngân hàng do rủi ro và chi phí giao dịch liên quan đến các khoản vay của DNNVV cao. Năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra đã tác động nặng nề đến nền kinh tế Hàn Quốc. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp của cả nước giảm từ 8,7% năm 1996 xuống còn 7,3% năm 1998. Trong đó, các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bị tác động nghiêm trọng với tốc độ tăng trưởng sản xuất giảm từ 3,3% năm 1996 xuống âm (-) 29% năm 1998.

Bên cạnh sự sụt giảm về sản xuất, khu vực DNNVV Hàn Quốc còn chứng kiến sự gia tăng mạnh của số lượng các doanh nghiệp phá sản do tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng. Bảng 3 cho thấy tỷ lệ DNNVV phá sản tăng lên đáng kể trong giai đoạn 1996- 1999, từ 14% năm 1996 tăng lên gần 40% vào năm 1997 và 1998. Thực trạng này là do ảnh hưởng của việc tăng lãi suất (lãi suất được nâng cao nhằm ổn định tỉ giá bởi cuộc khủng hoảng 1997 tại Hàn Quốc một phần là do đồng Won liên tục lên giá so với USD, dẫn đến thâm hụt nặng nề tài khoản vãng lai) và chính sách tiền tệ bị thắt chặt cũng như sự sụt giảm đáng kể của nhu cầu trong nước và doanh số bán hàng trong giai đoạn khủng hoảng.

Tương tự như khu vực DNNVV,

**Bảng 1. Tốc độ phát triển của DNNVV và doanh nghiệp lớn tại Hàn Quốc giai đoạn 1960s- 1990s (%)**

	1960s (1962- 69)	1970s (1970- 79)	1980s (1980- 89)	1990 (1990- 97)
<b>Doanh nghiệp thành lập mới</b>				
DNNVV	3,4	3,1	9,0	4,4
Doanh nghiệp lớn	11,8	5,1	1,9	-5,3
<b>Số lượng lao động</b>				
DNNVV	5,4	10,2	7,3	0,0
Doanh nghiệp lớn	12,8	10,8	2,0	-4,7
<b>Tổng sản lượng</b>				
DNNVV	14,5	40,4	20,7	15,0
Doanh nghiệp lớn	29,7	39,1	14,8	12,6
<b>Giá trị tăng thêm</b>				
DNNVV	16,3	40,0	21,9	15,1
Doanh nghiệp lớn	29,6	35,3	16,4	13,7

Nguồn: Kang (2001)

**Bảng 2. Chỉ số sản xuất của DNNVV trong lĩnh vực sản xuất (1995 = 100)**

Chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Chỉ số sản xuất	91,2	100,0	103,3	101,9	72,4	75,5	93,7
Thay đổi (%)	12,2	9,6	3,3	-1,3	-29,0	4,3	24,2

Nguồn: G.Gregory (2002)



**Bảng 3. Sự phá sản của các doanh nghiệp Hàn Quốc (1996-1999)**

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999
Tỷ lệ phá sản (%)	14	39,9	38	10
Số lượng DNNVV phá sản	11.589	17.168	22.828	6.718
Trung bình/tháng	966	1.431	1.902	560
Số lượng doanh nghiệp lớn phá sản	7	58	39	Na

Nguồn: G.Gregory (2002)

các doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc (bao gồm cả các Chaebol) cũng lâm vào tình trạng phá sản hàng loạt, 7 trong số 30 tập đoàn lớn nhất (Cheabol) sụp đổ chỉ trong vòng 10 tháng sau khủng hoảng năm 1997, trực tiếp đe dọa nền kinh tế Hàn Quốc. Trước tình hình đó, chính phủ nước này đã phải huy động sự trợ giúp từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) nhằm giảm nhẹ thiếu hụt thanh khoản và lấy lại niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời thực hiện cải cách toàn diện nền kinh tế, trong đó, chính phủ Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ khu vực DNNVV tiếp cận tín dụng, góp phần giúp khu vực năng động này vượt qua khủng hoảng.

*b. Giải pháp*

Vào những năm 1960s, 1970s khi Hàn Quốc tập trung vào phát triển các doanh nghiệp lớn và ngành công nghiệp nặng theo định hướng xuất khẩu, các biện pháp hỗ trợ khu vực DNNVV cũng bắt đầu được hình thành do chính phủ nước này nhận thấy cần phải bảo vệ các DNNVV. Cụ thể, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của khu vực này, chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc vào năm 1961 với mục đích chuyên cho vay khu vực DNNVV. Tiếp theo đó, năm 1965, qui định tỷ lệ cho vay DNNVV tối thiểu bắt buộc được đưa ra, theo đó tất cả các NHTM phải cung cấp một tỷ lệ tối thiểu các khoản vay của họ cho khách hàng DNNVV. Qui định này đã đóng góp

đáng kể vào sự gia tăng các khoản vay dành cho DNNVV từ năm 1965, tuy nhiên sự can thiệp vào phân bổ tín dụng của các ngân hàng cũng phần nào ảnh hưởng tiêu cực đến rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng.

Ngoài những biện pháp trên, chính phủ Hàn Quốc còn xây dựng hệ thống các quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nhằm thúc đẩy tín dụng cho việc thành lập, mở rộng và tăng trưởng của khu vực này. Cho đến nay, hệ thống bảo lãnh tín dụng cho DNNVV được phân theo ba kênh chính, bao gồm: Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc (KCGF- Korean Credit Guarantee Fund), Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc (KOTEC- Korean Technology Credit Guarantee Fund), Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương. Các quỹ này cung cấp bảo lãnh đối với rủi ro của các khoản vay của DNNVV, từ đó hỗ trợ những doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện vay vốn có thể tiếp cận được các khoản tín dụng ngân hàng. Trong đó, Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc được Chính phủ nước này thành lập từ năm 1976 với 50% vốn của Chính phủ, 30% vốn của các NHTM và 20% vốn của các định chế tài chính khác. Đến nay, phần vốn của Chính phủ chỉ còn chiếm 20% (Nguyễn Thế Bình, 2013). Ngoài bảo lãnh tín dụng, quỹ này còn cung cấp các dịch vụ về tư vấn, đào tạo nhân lực quản lý đối với các doanh nghiệp được quỹ bảo lãnh. Năm 1989, Hàn Quốc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ KOTEC để triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp công nghệ mới, chuyên cung cấp các dịch vụ bảo lãnh tín dụng đối với DNNVV, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp có triển vọng tốt, ứng dụng công

**Bảng 4. Tỷ lệ cho vay DNNVV tối thiểu bắt buộc (%)**

	4 -1965	12 -1976	10 -1980	3 -1985	4 -1986	8 -1986	2 -1992	5 -1994	7 -1997	2 -1999
Nationwide commercial banks	30	30	35	35	35	35	45	45	45	45
Local banks	60	40	55	55	80	80	80	70	60	60
Foreign bank branches	-	-	-	25	25	35	35	35	35	35
Industrial bank of Korea	90	90	90	90	90	90	90	90	80	80

Nguồn: Kang (2001)



nghe mới nhưng không đáp ứng được các điều kiện vay vốn của NHTM. Hoạt động như một tổ chức phi lợi nhuận, nguồn vốn của KOTEC chủ yếu bắt nguồn từ Chính phủ và sự đóng góp của các định chế tài chính. Bên cạnh dịch vụ bảo lãnh, KOTEC cũng cung cấp dịch vụ định giá công nghệ phục vụ cho hoạt động đầu tư hoặc cho vay.

Bên cạnh những biện pháp nhằm giúp DNNVV giải quyết khó khăn về tài chính, Chính phủ Hàn Quốc còn thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ khác như định hướng lĩnh vực ưu tiên phát triển đối với DNNVV, tập trung nguồn lực nhằm hỗ trợ những doanh nghiệp này trong từng giai đoạn tăng trưởng như đơn giản hóa thủ tục thành lập, hỗ trợ vốn khởi nghiệp, chi phí trang thiết bị, giảm thuế doanh thu, hỗ trợ đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao, cải thiện cơ chế quản lý, hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm của các DNNVV, ...

Có thể thấy, việc hỗ trợ phát triển DNNVV đã được chính phủ Hàn Quốc quan tâm từ lâu và được thực hiện khá đồng bộ, mang lại những kết quả khả quan. Tuy nhiên, trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 1997- 1998, khi nền kinh tế cả nước bị ảnh hưởng trầm trọng, khu vực DNNVV với sự năng động của mình là chìa khóa giúp Hàn Quốc vực dậy nền kinh tế. Do vậy, chính phủ nước này đã thực hiện một loạt các biện pháp quyết liệt hơn nhằm hỗ trợ khu vực DNNVV. Cụ thể, chính phủ đã đóng góp 2 tỷ USD bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển châu Á và Ngân hàng thế giới để bảo lãnh tín dụng cho DNNVV thông qua hai quỹ bảo lãnh KCGF và KOTEC; giảm lãi suất cho vay; tiến hành tái cơ cấu hệ thống tài chính,...

Bên cạnh sự nỗ lực của chính phủ, các ngân hàng Hàn Quốc cũng xây dựng một số sản phẩm tín dụng đặc biệt để tăng trưởng tín dụng ngân hàng cho DNNVV như:

- Cho vay với lãi suất tăng dần: Sản phẩm cho vay này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp thiếu vốn lưu động và ngân hàng dự đoán tình hình tài chính của doanh nghiệp vay vốn có xu hướng phát triển. Lãi suất ngân hàng tăng dần trong 3 năm từ khi cho vay, ngân hàng có quyền chuyển đổi khoản vay thành vốn góp hoặc trái phiếu có

quyền chuyển đổi của chính doanh nghiệp vay vốn. Việc này làm cho ngân hàng nắm bắt khá rõ tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó phát hiện kịp thời những dấu hiệu rủi ro để có biện pháp phòng tránh hữu hiệu.

- Cho vay theo mạng lưới: Trên cơ sở cam kết thông tin và thư giới thiệu của nhà thầu chính, ngân hàng sẽ cung cấp tín dụng cho các nhà thầu phụ, các nhà thầu phụ này sẽ mở tài khoản tại ngân hàng. Nhà thầu chính sẽ thông tin cho nhà thầu phụ để trả nợ cho ngân hàng, ngân hàng thu nợ trên cơ sở xét dòng tiền của phương án vay vốn.

Một biện pháp nữa góp phần không nhỏ trong việc tăng trưởng tín dụng ngân hàng cho DNNVV tại Hàn Quốc sau khủng hoảng là việc các ngân hàng Hàn Quốc thường xuyên tổ chức những khóa học nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, cán bộ lập kế hoạch của các DNNVV, giúp nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, lập dự án kinh doanh hiệu quả, đồng thời cũng tạo được lòng tin của khách hàng, giúp khách hàng hiểu rõ chính sách tín dụng, các sản phẩm tín dụng mà ngân hàng cung cấp cho các DNNVV.

Những nỗ lực trên đã thành công trong việc hỗ trợ các DNNVV Hàn Quốc tiếp cận được nguồn vốn phục vụ cho mở rộng và phát triển, từ đó đóng góp tích cực vào sự phục hồi của nền kinh tế Hàn Quốc sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997- 1998.

## **1.2. Kinh nghiệm của Đài Loan**

### **a. Bối cảnh**

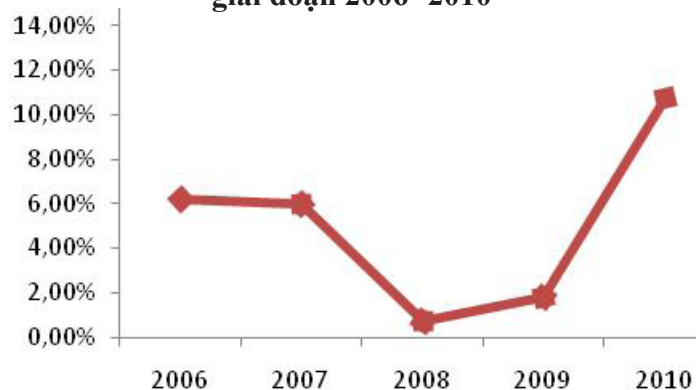
Đài Loan là một trong những nền kinh tế phát triển mạnh trong khu vực Châu Á và thế giới. Cũng như nhiều quốc gia khác, khu vực DNNVV đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Đài Loan và được các ngân hàng nước này hỗ trợ. Các DNNVV ở Đài Loan có 3 đặc điểm chính: Số lượng lớn, tăng trưởng nhanh và hướng tới sự đổi mới. Theo thống kê của Bộ Nội vụ kinh tế Đài Loan (Taiwan Ministry of Economic Affairs), năm 2006 nước này có khoảng 1.240.000 DNNVV, chiếm 98% tổng số doanh nghiệp, tạo ra 7.550.000 việc làm và mức doanh thu khoảng 34 tỷ USD đóng góp vào GDP quốc gia này. Các DNNVV có thể



mạnh về xuất khẩu và tạo ra mức doanh thu xuất khẩu là 1,63 nghìn tỷ Đài tệ (NT\$) năm 2007, tương đương với 49,3 tỷ USD, chiếm 17% tổng giá trị xuất khẩu của Đài Loan. Bên cạnh đó, rất nhiều DNNVV Đài Loan đã không ngừng tăng trưởng quy mô và trở thành những tập đoàn toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử, công nghệ. Kể từ năm 1990, sự phát triển nhanh về công nghệ đã thúc đẩy rất nhiều doanh nghiệp Đài Loan mở rộng đầu tư cho lĩnh vực này. Kết quả là DNNVV Đài Loan đã tạo ra được lợi thế cạnh tranh với các quốc gia lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc bằng sản phẩm chất lượng cao với mức giá hợp lý và thu hút nguồn vốn đầu tư lớn từ các đối tác trên toàn thế giới. Chính nhờ vào chiến lược phát triển tốt và tận dụng được lợi thế ưu việt từ công nghệ, các DNNVV đóng góp rất lớn vào quá trình phát triển của Đài Loan.

Tuy là một thành phần quan trọng đóng góp cho sự phát triển quốc gia, các DNNVV Đài Loan gặp nhiều khó khăn hơn trong hoạt động kinh doanh và tìm nguồn vốn tài trợ so với các doanh nghiệp lớn. Về hoạt động kinh doanh, dù Đài Loan đã tạo được quan hệ thương mại tốt với Trung Quốc, nhưng các DNNVV vẫn gặp nhiều bất lợi trong xuất khẩu và đầu tư vào Trung Quốc. Mức thuế mà Trung Quốc áp dụng cho sản phẩm của Đài Loan vẫn cao làm giảm lợi thế cạnh tranh của DNNVV Đài Loan so với các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc. Về việc tài trợ vốn, DNNVV cũng chịu nhiều hạn chế hơn về phương thức huy động so với các doanh nghiệp lớn ở Đài Loan. Nhiều doanh nghiệp mới thành lập, chưa tạo ra nguồn lợi nhuận ổn định khó tiếp cận vốn ngân hàng do không đủ điều kiện để vay vốn. Một nguồn tài trợ vốn cho các DNNVV ở quốc gia này là các quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Fund), các tổ chức này đã đầu tư vốn và giúp nhiều doanh nghiệp công nghệ vừa và nhỏ kinh doanh hiệu quả. Tuy nhiên, kể từ năm 2005, Chính phủ Đài Loan ngừng hỗ trợ thuế và hạn chế nghiêm ngặt hoạt động của các quỹ đầu tư này, càng gây khó khăn cho các DNNVV trong việc tìm vốn tài trợ.

**Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Đài Loan giai đoạn 2006- 2010**



Nguồn: Bộ Kinh tế Đài Loan

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Đài Loan nói chung và DNNVV nói riêng. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế của Đài Loan giảm mạnh từ mức 5,7% năm 2007 xuống mức 0,73% năm 2008, chủ yếu do hoạt động xuất khẩu trì trệ. Khu vực DNNVV Đài Loan đối diện với nguy cơ phá sản lớn do chính sách tiền tệ thắt chặt, nguồn vốn vay bị giới hạn và mô hình tăng trưởng phụ thuộc vào xuất khẩu bị thua lỗ nặng. Không những thế, các quỹ đầu tư mạo hiểm cũng bị ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng tài chính, nhiều quỹ đã buộc phải phá sản, càng làm cho nguồn vốn của các DNNVV gặp khó khăn. Theo số liệu thống kê của Bộ Nội vụ Kinh tế Đài Loan, hơn 7.000 DNNVV đã phá sản, giải thể trong 2 năm 2007 và 2008 do ảnh hưởng của khủng hoảng.

### *b. Giải pháp*

Để hỗ trợ các DNNVV vượt qua khó khăn của khủng hoảng tài chính, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương (NHTW) Đài Loan đã thực hiện linh hoạt và hiệu quả cả chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa.

- Về chính sách tài khóa, Chính phủ Đài Loan tập trung vào việc khôi phục tổng cầu và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chính phủ đã gia tăng các dự án đầu tư công với tổng số vốn khoảng 500 tỷ NT\$ trong khoảng thời gian 2007- 2008 để thúc đẩy tổng cầu đồng thời cải thiện cơ sở hạ tầng và năng lực cạnh tranh của quốc gia, hoàn thiện hệ thống giao thông, hỗ trợ giáo dục và tạo công ăn việc làm. Giấy bảo đảm tiêu dùng (Consumption vouchers) giá trị khoảng 3.600



NT\$ mỗi người cũng được Chính phủ phát hành vào đầu năm 2009 để thúc đẩy tiêu dùng nội địa và tăng trưởng kinh tế. Mức trần của thuế tài sản và quà tặng được giảm xuống 10% từ mức 50% nhằm thu hút nguồn kiều hối. Ngoài ra, Chính phủ Đài Loan còn thực hiện các chương trình cung cấp việc làm ngắn hạn để giải quyết tình trạng thất nghiệp đang tăng cao.

- Về chính sách tiền tệ, Chính phủ Đài Loan chỉ đạo NHTW Đài Loan (CBC) thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng để cung cấp thanh khoản cho các ngân hàng và ổn định thị trường tài chính. Các biện pháp cụ thể của CBC bao gồm:

+ Giảm lãi suất chiết khấu: CBC đã giảm 2,375% mức lãi suất chiết khấu qua 7 lần giảm, từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2009. Giảm lãi suất giúp giảm chi phí vốn của doanh nghiệp và cá nhân, khuyến khích tiêu dùng và đầu tư, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nội địa. Thêm vào đó, để khuyến khích các ngân hàng nội địa nhanh chóng giảm lãi suất, CBC và Bộ tài chính đã tổ chức họp với các ngân hàng lớn và chủ yếu cho vay thế chấp vào tháng 11/2008. Với sự chấp thuận của các ngân hàng này, lãi suất của khoản vay thế chấp và khoản vay cho doanh nghiệp sẽ được thay đổi hàng tháng thay vì hàng quý mà không phải trả thêm phí.

+ Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc: Từ tháng 9/2008 trở đi, CBC lần lượt giảm 1,25 và 0,75 điểm phần trăm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi cho kỳ hạn, từ đó giải tỏa khoảng 200 tỷ NT\$ tiền dự trữ để tăng khả năng cho vay của các ngân hàng.

+ Mở rộng phạm vi hoạt động của các công cụ Repo: Để cung cấp thanh khoản hợp lý cho các tổ chức tài chính, CBC đã mở rộng phạm vi hoạt động của các công cụ Repo từ tháng 9/2008. CBC đã mở rộng các tổ chức được tham gia Repo, bao gồm cả công ty chứng khoán và công ty bảo hiểm; kéo dài kỳ hạn hoạt động của các công cụ Repo thành trong vòng 180 ngày thay cho mức 30 ngày trước đó; mở rộng các công cụ hợp pháp, bao gồm cả chứng chỉ tiền gửi CDs được CBC phát hành; cho phép các tổ chức tài chính đăng ký với CBC để tham gia hoạt động Repo dựa trên nhu cầu vốn.

Ngoài ra, Chính phủ và CBC đã có những chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với các DNNVV Đài Loan- những động lực phát triển chính của nền kinh tế quốc gia. Chính phủ đã chỉ đạo các ngân hàng nội địa khuyến khích cho vay đối với các DNNVV và hỗ trợ các doanh nghiệp đàm phán với các ngân hàng về vay vốn bổ sung vốn lưu động, giúp doanh nghiệp vay được nguồn vốn này trong 156 trường hợp từ tháng 9/2008 đến cuối năm 2009, đạt tỷ lệ 93,41% tổng số trường hợp được xem xét và đề xuất vay vốn. Những cuộc đàm phán trực tiếp giữa các ngân hàng và doanh nghiệp cũng được Chính phủ tổ chức để Hiệp Hội Ngân hàng đồng ý cho các doanh nghiệp gặp khó khăn tài chính nhưng vẫn hoạt động bình thường và trả lãi vay đúng hạn được gia hạn khoản vay 6 tháng nếu như ngày đáo hạn trước cuối năm 2009, và tạm thời giảm bớt yêu cầu về tài sản bảo đảm của khoản vay ký quỹ. Chính phủ cũng tăng tỷ lệ bảo hiểm tín dụng (credit guarantees) cho các ngân hàng khi cho vay đối với các DNNVV, từ 63% năm 2008 lên mức 75% năm 2009, để giúp DNNVV có được nguồn vốn 631,2 tỷ NT\$ trong năm 2009, và tiếp tục thực hiện chương trình vào năm 2010. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng giảm yêu cầu về bảo đảm tín dụng, giảm phí bảo đảm và mở rộng phạm vi DNNVV được bảo đảm bởi Quỹ bảo đảm tín dụng dành cho DNNVV Đài Loan (Taiwan SMEG).

Nhờ vào những biện pháp trên, dư nợ cho vay đối với các DNNVV của các ngân hàng Đài Loan đã tăng từ 2,98 nghìn tỷ NT\$ trong tháng 5/2009 lên đến 3,16 nghìn tỷ NT\$, (chiếm 42,56% tổng dư nợ toàn nền kinh tế) trong tháng 2/2010, mức tăng đạt 185,7 tỷ NT\$ (6,23%). Điều này đã giúp các DNNVV của Đài Loan vượt qua tình trạng khó khăn về huy động vốn đồng thời giảm được chi phí sản xuất để tiếp tục mở rộng quy mô kinh doanh. Kết quả kinh doanh tốt của DNNVV sau khủng hoảng không những giảm bớt được rủi ro cho các ngân hàng và Chính phủ mà còn thúc đẩy kinh tế Đài Loan phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là về xuất khẩu và sản xuất công nghệ cao. Trên phương diện tổng thể nền kinh tế, tốc độ tăng GDP thực tế đã tăng đáng kể lên mức 10,72%



vào năm 2010, tỷ lệ cao nhất trong vòng 28 năm trước đó. Tổng cầu không ngừng cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp giảm bớt và thị trường tài chính dần đi vào ổn định và hoạt động hiệu quả. Tất cả kết quả trên cho thấy chính sách đúng đắn và phù hợp của Chính phủ và CBC trong việc hỗ trợ DNNVV nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu.

### **1.3. Kinh nghiệm của Ireland**

#### **a. Bối cảnh**

Khu vực DNNVV đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với phát triển kinh tế của Ireland. Khu vực này luôn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp hoạt động, sử dụng hơn 69% lực lượng lao động, chiếm 51,5% tổng doanh thu và 47,2% tổng giá trị gia tăng trong năm 2010.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007- 2008 và hệ lụy của nó đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Ireland nói chung và khu vực DNNVV của nước này nói riêng. Điều này được thể hiện qua sự sụt giảm mạnh trong một số chỉ tiêu như: (i) GNP giảm 11,1%, (ii) nhu cầu trong nước chứng kiến sự sụt giảm lên tới 22,3%, (iii) tiêu dùng gia đình giảm 7,7%, (iv) doanh số bán lẻ giảm 22,2%, (v) doanh thu bán ô tô giảm 74%, và (vi) quan điểm tiêu dùng giảm 62,9 điểm (OECD, 2013).

Do hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực nhỏ và vừa của Ireland chủ yếu hoạt động nội địa và phụ thuộc lớn vào tiêu dùng của hộ gia đình nên khủng hoảng kinh tế tài chính với sự chuyển biến xấu của những yếu tố nêu trên đã dẫn đến tình trạng khó khăn nghiêm trọng của khu vực này. Hoạt động kém hiệu quả, doanh thu và lợi nhuận giảm là nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm nhu cầu tín dụng, làm suy yếu khả năng đảm bảo các khoản vay hoạt động hiệu quả cũng như giảm khả năng trả nợ đúng hạn của DNNVV. Thêm vào đó, khu vực tài chính, ngân hàng của Ireland cũng gặp phải những vấn đề nghiêm trọng về thanh khoản và nợ xấu, theo đó, các điều kiện cho vay bị siết chặt hơn khiến DNNVV càng khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng. Tỷ lệ các khoản vay được chấp nhận giảm mạnh từ 76% năm 2008

xuống còn 70% năm 2011. Các khoản vay ngắn hạn cho DNNVV giảm 77% trong giai đoạn 2007- 2011, từ 19.4 tỷ Euro xuống còn 4,4 tỷ Euro (OECD, 2013).

#### **b. Giải pháp**

Trước sự khó khăn của khu vực DNNVV sau khủng hoảng toàn cầu 2007- 2008 và khủng hoảng nợ công châu Âu 2010, chính phủ Ireland đã tiến hành một số chủ trương như yêu cầu các ngân hàng trụ cột (Bank of Ireland và Allied Irish Bank) thực hiện mục tiêu tín dụng đối với DNNVV từ năm 2011 đến nay. Cụ thể, mỗi ngân hàng phải cho vay 3 tỷ Euro năm 2011, 3,5 tỷ Euro năm 2012 và 4 tỷ Euro năm 2013. Chính phủ Ireland cũng đưa ra một số biện pháp xem xét lại việc cấp tín dụng đối với các khoản vay lên tới 500.000 Euro của DNNVV bị từ chối hoặc cho vay với điều kiện chưa hợp lý. Cụ thể, với những trường hợp này, doanh nghiệp có thể đề nghị Cơ quan tái thẩm định tín dụng (The Credit Review Office) đánh giá lại những khoản vay này nhằm giúp ngân hàng đưa ra những quyết định đúng đắn hơn. Chi phí của việc đánh giá này sẽ do ngân hàng chi trả và một mẫu yêu cầu cho vay chung được áp dụng nhằm giảm chi phí quản lý trong trường hợp doanh nghiệp vay vốn tại nhiều ngân hàng. Vấn đề bảo lãnh tín dụng cũng được chính phủ Ireland quan tâm dành cho các doanh nghiệp có tiềm năng hoạt động tốt, kế hoạch kinh doanh bền vững. Ngoài ra, chính phủ nước này còn đề ra chương trình hỗ trợ cho vay doanh nghiệp nhỏ với số lao động ít hơn 10 người, cung cấp những khoản tín dụng nhỏ hơn 25.000 Euro đối với những hồ sơ không đảm bảo được tiêu chí hạn chế rủi ro tín dụng của ngân hàng.

NHTW nước này cũng đưa ra một bộ tiêu chí về hỗ trợ khách hàng DNNVV gặp khó khăn về tài chính (bộ tiêu chí này được đưa ra vào năm 2009 và sửa đổi lần một năm 2011). Theo đó, các ngân hàng cần xem xét dành cho doanh nghiệp vay vốn một khoảng thời gian phù hợp để giải quyết khó khăn, gia hạn thời gian trả nợ với những khoản nợ quá hạn, hoặc linh hoạt hình thức trả nợ theo quy trình phù hợp. Ngoài ra, các khoản tiền gửi của NHTM tại NHTW Ireland



cũng được hưởng lãi suất kém ưu đãi nhằm kích thích các ngân hàng này cho vay phục vụ sản xuất.

## 2. Gợi ý cho Việt Nam

Qua kinh nghiệm của một số quốc gia về hỗ trợ khu vực DNNVV, có thể thấy khu vực doanh nghiệp này đóng vai trò hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Theo đó, chính phủ cần có những chính sách và bước đi phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, bất lợi đối với những doanh nghiệp này. Đối với Việt Nam, hỗ trợ và tạo điều kiện để các DNNVV tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng được coi là then chốt, đặc biệt là trong những điều kiện kinh tế vĩ mô khó khăn như thời gian qua. Từ những kinh nghiệm trên, bài viết đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam như sau:

### 2.1. Đối với Cơ quan quản lý Nhà nước

*Thứ nhất*, từ mô hình của Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc (KOTEC), Chính phủ Việt Nam có thể kết hợp với các NHTM đứng ra tổ chức một định chế tương tự nhằm đánh giá, xếp hạng và bảo lãnh cho các DNNVV Việt Nam tiếp cận vốn ngân hàng (tạm viết tắt là CDB). Cơ quan này sẽ trợ giúp các ngân hàng gặp khó khăn trong việc đánh giá, lựa chọn lĩnh vực tiềm năng cần hướng đến trong bối cảnh kinh tế vĩ mô bất ổn. Theo đó, CDB sẽ thực hiện hai nhiệm vụ chính: (1) Đánh giá tiềm năng của từng ngành, từng lĩnh vực, xếp hạng các DNNVV; (2) bảo lãnh vay vốn đối với ngân hàng. Trong đó hoạt động bảo lãnh tín dụng là hoạt động bảo lãnh bên thứ ba cho khoản vay của các DNNVV từ các tổ chức tín dụng, còn hoạt động đánh giá doanh nghiệp là việc đánh giá giá trị trong tương lai của ngành và bản thân doanh nghiệp, bao gồm khả năng cạnh tranh của công nghệ, thị trường cho doanh nghiệp, giá trị của doanh nghiệp hoặc dự án. Ngoài hai dịch vụ cốt lõi trên thì CDB còn có thể cung cấp các dịch vụ phụ trợ khác như hoạt động tư vấn doanh nghiệp, quản lý và giám sát xử lý nghĩa vụ nợ, hoạt động quản lý thông tin tín dụng. Về mặt tài chính, nguồn quỹ đóng góp cho CDB là từ tổ chức tài chính, từ ngân sách chính phủ và từ các tổ chức khác. Nguồn vốn từ chính phủ qua phân bổ ngân sách hằng năm là

nguồn quỹ chính và được chính phủ coi như sự hỗ trợ tài chính cho các DNNVV. Sự đóng góp của các tổ chức tài chính cho CDB trên cơ sở hai bên cùng có lợi, với việc CDB sẽ giúp giảm chi phí đánh giá tiềm năng các lĩnh vực ngành nghề và doanh nghiệp của các tổ chức tài chính này, cung cấp thông tin tín dụng của các DNNVV góp phần giảm bớt rủi ro phát sinh từ các khoản tín dụng cung cấp. Đây như là một khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay tín dụng của các DNNVV. Đổi lại, các tổ chức tài chính sẽ đóng góp tỷ lệ nhất định trên tổng số khoản giải ngân tín dụng hàng tháng hoặc hàng quý.

*Thứ hai*, khuyến khích hoặc yêu cầu các NHTM đẩy mạnh cho vay DNNVV thông qua sử dụng công cụ lãi suất của NHTW hoặc giao chỉ tiêu cho vay đối với các ngân hàng tiêu biểu trong hệ thống nhằm đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng theo nhóm ngành hàng mà nhà nước khuyến khích phát triển theo từng giai đoạn của nền kinh tế và phù hợp với qui mô loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DNVVN. Đồng thời có thể thành lập cơ quan đánh giá, xem xét lại các khoản tín dụng bị từ chối hoặc cho vay với điều kiện chưa phù hợp nhằm giúp doanh nghiệp có được nguồn vốn với chi phí hợp lý cũng như khuyến khích ngân hàng đưa ra quyết định cho vay đúng đắn tránh rủi ro tín dụng phát sinh nợ xấu trong hệ thống NHTM.

*Thứ ba*, kinh nghiệm của các nước cho thấy, ngoài nguồn vốn tín dụng ngân hàng, cần nhanh chóng thúc đẩy phát triển thị trường vốn để tạo điều kiện cho DNNVV huy động nguồn lực xã hội thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu và thông qua quỹ đầu tư để đáp ứng nhu cầu đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước, tránh lệ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn vay từ ngân hàng như hiện nay.

*Thứ tư*, bên cạnh hỗ trợ về tài chính, cần thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả và linh hoạt các biện pháp hỗ trợ về công nghệ, nguồn nhân lực, thị trường, chất lượng sản phẩm theo hướng các ngành hàng mà nhà nước đang khuyến khích DNNVV phát triển theo từng giai đoạn. Những chính sách này cần được tiến hành xuyên suốt quá trình phát triển của các doanh nghiệp này,



từ khởi nghiệp, vượt qua khó khăn, tăng trưởng đến toàn cầu hóa.

*Thứ năm*, phát huy vai trò của các hiệp hội DNVVN tại các địa phương, các hiệp hội DNVVN là đầu mối thông tin thị trường, tư vấn, đào tạo, quy hoạch phát triển các ngành nghề phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương và phù hợp với thị trường trong từng giai đoạn của nền kinh tế.

### **2.2. Đối với các ngân hàng thương mại**

*Thứ nhất*, đa dạng hóa hình thức cấp tín dụng thông qua việc thiết kế các gói sản phẩm cấp tín dụng kèm các dịch vụ ngân hàng linh hoạt, phù hợp với mỗi loại hình doanh nghiệp, với hoàn cảnh của từng thời kỳ của nền kinh tế. Có thể thiết kế các sản phẩm tín dụng đối với từng giai đoạn phát triển của một DNNVV, hoặc cho vay tập trung vào một số ngành phát triển tốt theo khuyến khích của nhà nước và phù hợp với nhu cầu của thị trường, hạn mức cho vay đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (như vay bổ sung vốn lưu động, vay vốn đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị hiện đại mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm,...) nhằm tạo điều kiện cho DNVVN có đủ nguồn vốn kịp thời phát triển sản xuất kinh doanh.

*Thứ hai*, trong công tác cho vay, ngân hàng phải thường xuyên tiếp xúc với khách hàng vì thông qua việc tiếp xúc với khách hàng, các cán bộ cho vay mới nắm rõ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng kết hợp với các thông tin thị trường, từ đó có thể đưa ra được những nhận định, đánh giá chính xác hơn sức khỏe của khách hàng, tránh được những rủi ro tín dụng. Việc tiếp xúc với khách hàng đòi hỏi cán bộ quan hệ khách hàng phải thật khéo léo và nhanh nhạy mới nắm bắt được tâm lý của khách hàng. Đồng thời, ngân hàng cũng phải xác định rõ ràng các yêu cầu tài sản đảm bảo phù hợp với từng đối tượng khách hàng nhằm tạo thuận lợi cho khách hàng và giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn, có thể tiến hành xem xét, gia hạn thời gian trả nợ, cơ cấu lại nợ, xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với thị trường theo từng thời điểm. Bên cạnh

đó, nếu DNVVN có phương án sản xuất khả thi hiệu quả, ngân hàng có thể xem xét tiếp tục cho vay nhằm tạo điều kiện cho DNVVN phục hồi sản xuất kinh doanh có khả năng phát triển và kinh doanh hiệu quả. Ngân hàng có thể cung cấp thêm dịch vụ tư vấn kinh doanh nhằm hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng.

*Thứ ba*, chủ động phòng ngừa rủi ro từ phía khách hàng bằng cách có nhiều biện pháp như hỗ trợ, tư vấn cho các DNNVV trong việc nâng cao năng lực quản lý tài chính. Các ngân hàng không nên chỉ dừng lại ở việc tăng trưởng tín dụng thông qua việc cung cấp các sản phẩm tín dụng mà còn nên thiết kế các sản phẩm dịch vụ đồng bộ theo đặc thù từng ngành hàng và qui mô DNVVN, trong đó chú trọng đến dịch vụ tư vấn tài chính. Từ đó, khách hàng có thể sử dụng các sản phẩm tín dụng và các sản phẩm dịch vụ khác của ngân hàng một cách hiệu quả hơn, nâng cao khả năng trả nợ cho ngân hàng, đảm bảo chất lượng của các khoản tín dụng, kể cả thời điểm nền kinh tế biến động.

### **2.3. Đối với bản thân DNVVN**

- Cần minh bạch tình hình tài chính, báo cáo tài chính phải được tổ chức kiểm toán độc lập có uy tín kiểm toán nhằm phản ánh chính xác tình hình tài chính của DNVVN.

- Nâng cao năng lực, trình độ quản trị, điều hành phù hợp với qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên, đào tạo tay nghề cho công nhân nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho DNVVN.

- Chỉ mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh khi có kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu của thị trường, phù hợp với khả năng sản xuất, quản trị điều hành của DNVVN, tránh mở rộng tràn lan sang ngành nghề khác mà DNVVN chưa có kinh nghiệm nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra khi thị trường có nhiều biến động do ảnh hưởng kinh tế trong và ngoài nước. ■

### **Tài liệu tham khảo**

1. G.Gregory, Charlies Harvie and Hyun-Hoon Lee,



2002, "Korean SMEs in the wake of the financial crisis: Strategies, constraints, and performance in a global economy".

2. [globaledege.msu.edu/countries/taiwan/economy](http://globaledege.msu.edu/countries/taiwan/economy)
3. [www.prokerala.com/news/articles/a16152.html/](http://www.prokerala.com/news/articles/a16152.html/)
4. Ministry of Economic Affairs- Taiwan.
5. Moon-Soo Kang, 2011, "Bank loans to micro-enterprises, small and medium-sized enterprises and poor households in The Republic of Korea".
6. Nguyễn Thế Bình, 2013, "Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 12 (22)- Tháng 09-10/2013.
7. OECD, 2013, "The Impact of the Global Crisis on SME and Entrepreneurship Financing and Policy Responses".

tiếp theo trang 79

sách do các cơ quan khác nhau thực thi, đặc biệt là CSTK và CSTT.

**Ba là**, sử dụng CTTC để kiểm tra tính chính xác của số liệu giữa các bộ ngành để từ đó hiệu chỉnh cho thống nhất. Ưu điểm của CTTC là xây dựng một khuôn khổ thống nhất các tài khoản vĩ mô dựa trên các mối quan hệ về bản chất kinh tế và sự dịch chuyển của dòng vốn. Vì vậy, khi phát sinh một quan hệ không nhất quán trong CTTC chứng tỏ số liệu đã không được thống kê chính xác hoặc có sự không nhất quán về định nghĩa và phạm vi thống kê số liệu của các bộ, ngành.

**Bốn là**, sử dụng lập trình tài chính như một công cụ để phân tích sự vận động và phát triển của nền kinh tế, nhận diện sự dịch chuyển của dòng vốn cũng như phân bổ nguồn lực kinh tế giữa các khu vực của nền kinh tế, phát hiện những rủi ro mang tính hệ thống và khả năng lan truyền của các rủi ro này để có chính sách điều tiết phù hợp, đảm bảo thực hiện thành công những mục tiêu vĩ mô về tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thu- chi ngân sách hay cung ứng tiền cho nền kinh tế. ■

#### Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo số 1612/BC-UBTCNH13 ngày 22/10/2013 của Ủy ban Tài chính- Ngân sách Quốc hội về thẩm tra phương án phát hành bổ sung và sử dụng vốn trái phiếu

chính phủ giai đoạn 2014- 2016.

2. Báo cáo số 480/BC-CP ngày 18/11/2013 của Chính phủ trình Quốc hội về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản.
3. Bộ Tài chính (2013), *Quyết toán ngân sách nhà nước các năm 2010-2013*.
4. Bộ Tài chính (2013), *Dự toán ngân sách nhà nước năm 2014*.
5. *Quy chế phối hợp công tác và trao đổi thông tin giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, ký kết ngày 29/2/2012.
6. Internet Monetary Fund (2009), *Financial Programming and Policies, study guide: Tools for Economists, module 1, 2, 3, 4, 5*.
7. Nguyễn Thị Kim Thanh (2013), *Tính hiệu quả trong phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa*, *Tạp chí Tài chính số 3-2013*.

tiếp theo trang 115

minimal (equal to 0).

Using the proposed method, heads of enterprises and organizations can determine which parameters or their ratios have the greatest impact on effectiveness. It allows them to focus on priority issues and their solving. It is important to establish- due to which, and to what extent can influence the current situation in order to change it.

Dynamic standard makes it possible to justify and evaluate options for the individual strategic decisions in terms of how they affect the level of the mission of the enterprise as a whole by calculating the expected (planned or projected ) of integrated performance assessments. ■

#### References

1. Pogostinskaya N. *Coordination, control, foresight and adaptation in the system strategic management*, Saint-Petersburg, IBI, 2009, 175 p.
2. Pogostinskaya N. *Finance and economic diagnostic: training aids for universities*, Saint-Petersburg, IBI, 2007, 159 p.
3. Pogostinskaya N, Pogostinskiy Y, Kononov N. *Innovation methods of economic analyses in enterprise management*, Saint-Petersburg, 2012, 220-228 p.
4. Pogostinskaya N., Pogostinskiy Y. *Approaches to definition and management of enterprise cost*, Saint-Petersburg, 2011, 113-116 p.